|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

**(dành cho đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy,**

**hình thức vừa làm vừa học, liên thông)**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)*

## I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

***- Tên Tiếng Việt: Trường Đại học Ngoại thương***

***- Tên tiếng Anh: FOREIGN TRADE UNIVERSITY***

### 2. Mã trường

***- NTH (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở phía Bắc);***

***- NTS (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh)***

### 3. Địa chỉ các trụ sở của Trường Đại học Ngoại thương (Trụ sở chính và phân hiệu)

- Trụ sở chính: Số 91, Phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

- Cơ sở II -TP Hồ Chí Minh: Số 15, đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM.

- Cơ sở Quảng Ninh: số 260 đường Bạch Đằng, phường Nam Khê, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường Đại học Ngoại thương

Website: <http://www.ftu.edu.vn>

### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường Đại học Ngoại thương (có thông tin tuyển sinh)

https://www.facebook.com/TuyensinhFTU

### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Trụ sở chính: 0352.530.798 hoặc 0352.285.564

- Cơ sở II -TP Hồ Chí Minh: 0283.512.7257

- Cơ sở Quảng Ninh: 020.3385.0413

### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [*Báo cáo khảo sát thường niên về tình trạng việc làm của sinh viên (ftu.edu.vn)*](http://ftu.edu.vn/gi%E1%BB%9Bi-thi%E1%BB%87u/73-c%C3%B4ng-khai/2648-bao-cao-kh-o-sat-thu-ng-nien-v-tinh-tr-ng-vi-c-lam-c-a-sinh-vien).

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm 2023, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2022.

Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Tổng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm: 98,79%

Chi tiết tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm theo lĩnh vực:

1. Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý

1.1 Quản trị kinh doanh 99,15%

1.2 Kinh doanh quốc tế 100%

1.3 Tài chính- Ngân hàng 97,21%

1.4 Kế toán 97,24%

2. Lĩnh vực Pháp Luật

2.1 Luật 98,72%

3. Lĩnh vực Nhân văn

3.1 Ngôn ngữ Anh 100%

3.2 Ngôn ngữ Pháp 100%

3.3 Ngôn ngữ Trung 100%

3.4 Ngôn ngữ Nhật 100%

4. Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi

4.1 Kinh tế 99,01%

4.2 Kinh tế quốc tế 98,27%

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:  http://www.ftu.edu.vn/

#### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (**thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

Trong năm 2022 và 2023, Trường Đại học Ngoại thương tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Ðào tạo tổ chức và các phương thức xét tuyển riêng của trường, bao gồm 06 phương thức tuyển sinh:

##### Phương thức 1

**-** **Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải kỳ thi HSG quốc gia (hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp điểm xét tuyển của trường), đạt giải HSG cấp tỉnh/thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 và thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên** (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)**:** Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

##### Phương thức 2

**-** **Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên:** Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

##### Phương thức 3

**- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT**:Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

##### Phương thức 4

**- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức:** xét tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển trường quy định (gồm các tổ hợp A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07).

##### Phương thức 5

**- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL năm 2024 do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức:** Xét tuyển theo kết quả thi của của 02 Đại học Quốc Gia trong năm tuyển sinh và theo quy định cụ thể của trường.

##### Phương thức 6

**- Phương thức xét tuyển thẳng:** Xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định riêng trường.

##### Phương thức xét tuyển đặc thù cho ngành Kinh tế chính trị

**-** Xét tuyển đặc thù các thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển của chương trình

#### 8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất **(lấy từ kết quả xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT**

##### A. Điểm trúng tuyển 2022

1. năm 2022 Điểm trúng tuyển Quản trị kinh doanh mã tổ hợp A00 là 28.20 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.70 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

2. năm 2022 Điểm trúng tuyển Tài chính - Ngân hàng mã tổ hợp A00 là 27.80 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.30 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

3. năm 2022 Điểm trúng tuyển Kế toán mã tổ hợp A00 là 27.85 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.35 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.35 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.35 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

4. năm 2022 Điểm trúng tuyển Kinh doanh quốc tế mã tổ hợp A00 là 28.70 điểm, mã tổ hợp A01 là 28.20 điểm, mã tổ hợp D01 là 28.20 điểm, mã tổ hợp D06 là 28.20 điểm, mã tổ hợp D07 là 28.20 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

5. năm 2022 điểm trúng tuyển Marketing mã tổ hợp A00 là 28.20 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.70 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

6. năm 2022 điểm trúng tuyển Luật mã tổ hợp A00 là 27.50 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.00 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.00 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.00 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

7. năm 2022 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Anh mã tổ hợp D01 là 36.40 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

8. năm 2022 điểm trúng Ngôn ngữ Pháp mã tổ hợp D03 là 35.00 điểm, mã tổ hợp D01 là 34.00 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

9. năm 2022 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Trung mã tổ hợp D01 là 36.60 điểm, mã tổ hợp D04 là 35.60 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

10. năm 2022 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Nhật mã tổ hợp D01 là 36.00 điểm, mã tổ hợp D06 là 35.00 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

11. năm 2022 điểm trúng tuyển Kinh tế mã tổ hợp A00 là 28.75 điểm, mã tổ hơp A01 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D01 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D02 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D03 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D04 là 28.25 điểm,mã tổ hợp D05 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D06 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D07 là 28.25 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

12. năm 2022 điểm trúng tuyển Kinh tế quốc tế mã tổ hợp A00 là 28.40 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D03 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.90 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

13. năm 2022 điểm trúng tuyển Quản trị khách sạn mã tổ hợp A00 là 28.20 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.70 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

14. năm 2022 điểm trúng tuyển Quản trị kinh doanh mã tổ hợp A00 là 28.25 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.75 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.75 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.75 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

15. năm 2022 điểm trúng tuyển Tài chính - Ngân hàng mã tổ hợp A00 là 28.45 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.95 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.95 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.95 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

16. năm 2022 điểm trúng tuyển Kế toán mã tổ hợp A00 là 28.25 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.75 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.75 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.75 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

17. năm 2022 điểm trúng tuyển Kinh doanh quốc tế mã tổ hợp A00 là 28.75 điểm, mã tổ hợp A01 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D01 là 28.25 điểm, mã tổ hợp D07 là 28.25 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

18. năm 2022 điểm trúng tuyển Marketing mã tổ hợp A00 là 28.30 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.80 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

19. năm 2002 điểm trúng tuyển Kinh tế mã tổ hợp A00 là 28.40 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.90 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

##### B. Điểm trúng tuyển 2023

1. năm 2023 Điểm trúng tuyển Quản trị kinh doanh mã tổ hợp A00 là 27.00 điểm, mã tổ hợp A01 là 26.50 điểm, mã tổ hợp D01 là 26.50 điểm, mã tổ hợp D07 là 26.50 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

2. năm 2023 Điểm trúng tuyển Tài chính - Ngân hàng mã tổ hợp A00 là 27.50 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.00 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.00 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.00 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

3. năm 2023 Điểm trúng tuyển Kế toán mã tổ hợp A00 là 27.45 điểm, mã tổ hợp A01 là 26.95 điểm, mã tổ hợp D01 là 26.95 điểm, mã tổ hợp D07 là 26.95 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

4. năm 2023 Điểm trúng tuyển Kinh doanh quốc tế mã tổ hợp A00 là 27.90 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.40 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.40 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.40 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.40 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

5. năm 2023 điểm trúng tuyển Marketing mã tổ hợp A00 là 27.80 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.70 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.30 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

6. năm 2023 điểm trúng tuyển Luật mã tổ hợp A00 là 26.90 điểm, mã tổ hợp A01 là 26.40 điểm, mã tổ hợp D01 là 26.40 điểm, mã tổ hợp D07 là 26.40 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

7. năm 2023 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Anh mã tổ hợp D01 là 36.40 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

8. năm 2023 điểm trúng Ngôn ngữ Pháp mã tổ hợp D03 là 25.45 điểm, mã tổ hợp D01 là 26.20 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

9. năm 2023 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Trung mã tổ hợp D01 là 28.50 điểm, mã tổ hợp D04 là 27.75 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

10. năm 2023 điểm trúng tuyển Ngôn ngữ Nhật mã tổ hợp D01 là 26.80 điểm, mã tổ hợp D06 là 26.05 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

11. năm 2023 điểm trúng tuyển Kinh tế mã tổ hợp A00 là 28.30 điểm, mã tổ hơp A01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D02 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D03 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D04 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D05 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.80 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

12. năm 2023 điểm trúng tuyển Kinh tế quốc tế mã tổ hợp A00 là 28.00 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.50 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.50 điểm, mã tổ hợp D03 là 27.50 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.50 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

13. năm 2023 điểm trúng tuyển Quản trị khách sạn mã tổ hợp A00 là 27.00 điểm, mã tổ hợp A01 là 26.50 điểm, mã tổ hợp D01 là 26.50 điểm, mã tổ hợp D07 là 26.50 điểm tại cơ sở Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh

14. năm 2023 điểm trúng tuyển Quản trị kinh doanh mã tổ hợp A00 là 27.63 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.13 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.13 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.13 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

15. năm 2023 điểm trúng tuyển Tài chính - Ngân hàng mã tổ hợp A00 là 28.30 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.80 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.80 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

16. năm 2023 điểm trúng tuyển Kế toán mã tổ hợp A00 là 27.80 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.30 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.30 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

17. năm 2023 điểm trúng tuyển Kinh doanh quốc tế mã tổ hợp A00 là 28.70 điểm, mã tổ hợp A01 là 28.20 điểm, mã tổ hợp D01 là 28.20 điểm, mã tổ hợp D07 là 28.20 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

18. năm 2023 điểm trúng tuyển Marketing mã tổ hợp A00 là 28.40 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.90 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.90 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

19. năm 2002 điểm trúng tuyển Kinh tế mã tổ hợp A00 là 27.60 điểm, mã tổ hợp A01 là 27.10 điểm, mã tổ hợp D01 là 27.10 điểm, mã tổ hợp D06 là 27.10 điểm, mã tổ hợp D07 là 27.10 điểm tại Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trường sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT cho đối tượng thi học sinh giỏi quốc gia, học sinh giỏi tỉnh/thành phố và hệ chuyên; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với Kết quả thi tốt nghiệp THPT), trước khi xét tuyển dựa theo theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể:

Năm 2022, số sinh viên trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng: 1929 thí sinh tại Trụ sở chính Hà Nội và 776 thí sinh tại Cơ sở II - TP.HCM.

Năm 2023, số sinh viên trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng: 2123 thí sinh tại Trụ sở chính Hà Nội và 771 thí sinh tại Cơ sở II - TP.HCM.

#### **8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng năm 2022**

##### A. Trụ sở chính Hà Nội

1. năm 2022 TT Kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội,Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên), Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.50 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29.50 điểm,Phương thức 3 là 28.10 điểm

2. năm 2022 TT Quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội,Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

3. năm 2022 TT Tài chính - Ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên à 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

4. năm 2022 CLC Kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.75 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 là 27.80 điểm

5. năm 2022 CLC Kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.75 điểm, Không chuyên là 28.75 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 là 27.70 điểm

6. năm 2022 CLC Quản trị khách sạn tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 26.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.50 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.00 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.00 điểm, Phương thức 3 là 26.00 điểm

7. năm 2022 CLC Luật Kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 26.50 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.00 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 là 26.30 điểm

8. năm 2022 CLC Kinh tế quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 là 27.10 điểm

9. năm 2022 Chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.50 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.50 điểm, Hệ chuyên là 27.75 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 là 27.10 điểm

10. năm 2022 Kinh doanh số tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.50 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.50 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 28.20 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 là 27.00 điểm

11. năm 2022 Marketing số tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 29.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 30.00 điểm, Hệ chuyên là 28.10 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.00 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 là 27.00 điểm

12. năm 2022 chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng nghề nghiệp quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 28.00 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 30.50 điểm, Hệ chuyên là 29.00 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.00 điểm, Không chuyên là 28.75 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 là 27.20 điểm

13. năm 2022 CLC quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

14. năm 2022 CLC ngân hàng và tài chính quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.00 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.50 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

15. năm 2022 kế toán - kiểm toán ACCA tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 30.00 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.25 điểm, Không chuyên là 28.25 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.50 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

16. năm 2022 CLC tiếng Pháp thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 25.25 điểm, Không chuyên là 26.50 điểm, Phương thức 3 là 26.80 điểm

17. năm 2022 CLC tiếng Trung thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 26.75 điểm, Không chuyên là 27.25 điểm, Phương thức 3 là 27.30 điểm

18. năm 2022 CLC tiếng Nhật thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 24.25 điểm, Không chuyên là 25.75 điểm, Phương thức 3 là 26.75 điểm

19. năm 2022 CLC tiếng Anh thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 26.75 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.00 điểm, Phương thức 3 là 26.30 điểm

20. năm 2022 kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 28.50 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 29.75 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 là 28.10 điểm

21. năm 2022 thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 28.50 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 29.75 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 là 28.10 điểm

22. năm 2022 kinh tế quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 29.25 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm, Phương thức 5 là 28.00 điểm

23. năm 2022 kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ đoạt giải HSGQG là 28.00 điểm, Đoạt Giải Tỉnh, TP là 29.75 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 là 28.10 điểm

24. năm 2022 Quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.25 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm, Phương thức 5 là 27.90 điểm

25. năm 2022 Tài chính quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.25 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm, Phương thức 5 là 27.90 điểm

26. năm 2022 Ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 5 là 27.90 điểm

27. năm 2022 Phân tích và đầu tư tài chính tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 5 là 27.90 điểm

28. năm 2022 Kế toán - Kiểm toán tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.25 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm

29. năm 2022 Luật thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 26.50 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.25 điểm, Hệ chuyên là 27.50 điểm

30. năm 2022 Tiếng Anh thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 25.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 28.50 điểm, Hệ chuyên là 26.50 điểm

31. năm 2022 Tiếng Pháp thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 26.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 27.00 điểm

32. năm 2022 Tiếng Trung thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 27.00 điểm, Hệ chuyên là 26.50 điểm

33. năm 2022 Tiếng Nhật thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 24.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 27.00 điểm, Hệ chuyên là 26.50 điểm

##### B. Cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh

1. năm 2022 CLC Kinh tế đối ngoại tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.00 điểm, Phương thức 3 là 27.30 điểm

2. năm 2022 CLC Quản trị kinh doanh quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 27.75 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.00 điểm, Phương thức 3 là 26.60 điểm

3. năm 2022 CLC Ngân hàng và Tài chính quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.00 điểm, Không chuyên là 27.75 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 26.00 điểm, Phương thức 3 là 26.60 điểm

4. năm 2022 Chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng nghề nghiệp quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 29.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 30.00 điểm, Hệ chuyên là 29.00 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.50 điểm, Không chuyên là 28.75 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 là 27.00 điểm

5. năm 2022 Truyền thông Marketing tích hợp tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 28.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 30.00 điểm, Hệ chuyên là 28.50 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.80 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 là 27.00 điểm

6. năm 2022 Kinh tế đối ngoại tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.50 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.50 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 là 28.10 điểm

7. năm 2022 Quản trị kinh doanh quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.50 điểm, Hệ chuyên là 27.75 điểm, Phương thức 5 là 28.00

8. năm 2022 Tài chính quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 27.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.75 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 là 28.10 điểm

9. năm 2022 Kế toán - Kiểm toán tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 26.00 điểm, Đoạt giải tỉnh, TP là 29.75 điểm, Hệ chuyên là 27.75 điểm,Phương thức 5 là 28.00 điểm

##### C. Cơ sở Quảng Ninh

1. năm 2022 Kinh doanh quốc tế tại cơ sở Quảng Ninh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Đoạt giải tỉnh, TP là 24.00 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

2. năm 2022 Kế toán - Kiểm toán tại cơ sở Quảng Ninh, Phương thức 1 (HSGQG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Đoạt giải tỉnh, TP là 24.00 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

#### **8.4. Ngưỡng điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng năm 2023**

##### A. TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI

1. Ngành luật

1.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

1.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn luật thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 27.80 điểm

2. Ngành kinh tế

2.1. năm 2023 chương trình tiên tiến kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.80 điểm, Không chuyên là 29.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 30.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 27.10 điểm

2.2. năm 2023 chương trình CLC kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.00 điểm, Không chuyên là 28.40 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 27.00 điểm

2.3. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Tham gia/ Đoạt giải HSGQG là 28.60 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.40 điểm, Hệ chuyên là 28.50 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.10 điểm

2.4. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 28.60 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.40 điểm, Hệ chuyên là 28.50 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.10 điểm

3. Ngành kinh tế quốc tế

3.1. năm 2023 chương trình CLC kinh tế quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.30 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.70 điểm

3.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh tế quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.30 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

3.3. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh tế và phát triển quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.30 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

4. Ngành kinh doanh quốc tế

4.1. năm 2023 chương trình CLC kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.00 điểm, Không chuyên là 28.40 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 27.00 điểm

4.2. năm 2023 chương tình ĐHNNQT kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.30 điểm, Hệ chuyên là 28.30 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.10 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

4.3. năm 2023 chương trình ĐHNNQT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 30.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 29.10 điểm, Hệ chuyên là 29.20 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.20 điểm, Không chuyên là 28.80 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.30 điểm

4.4. năm 2023 chương trình ĐHNNQT kinh doanh số tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.30 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.10 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

4.5. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 28.60 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.40 điểm, Hệ chuyên là 28.30 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.10 điểm

5. Ngành quản trị kinh doanh

5.1. năm 2023 chương trình tiên tiến quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.40 điểm, Không chuyên là 28.10 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

5.2. năm 2023 chương trình CLC quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

5.3. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn quản trị kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 27.80 điểm

6. Ngành quản trị khách sạn

6.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT quản trị khách sạn tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.10 điểm, Hệ chuyên là 27.80 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.00 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

7. Ngành marketing

7.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT marketing số tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 29.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.40 điểm, Hệ chuyên là 28.90 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.10 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.30 điểm

8. Ngành tài chính - Ngân hàng

8.1. năm 2023 chương trình tiên tiến tài chính - ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.90 điểm, Không chuyên là 28.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

8.2. năm 2023 chương trình CLC ngân hàng và tài chính quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

8.3. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tài chính quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.00 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 27.80 điểm

8.4. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.00 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 27.80 điểm

8.5. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn phân tích và đầu tư tài chính tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.00 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 27.80 điểm

9. Ngành kế toán

9.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT kế toán - kiểm toán theo định hướng ACCA tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.50 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

9.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

10. Ngành ngôn ngữ Anh

10.1. năm 2023 chương trình CLC tiếng anh thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 26.50 điểm, Không chuyên là 27.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

10.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tiếng Anh thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 26.70 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

11. Ngành ngôn ngữ Pháp

11.1. năm 2023 chương trình CLC tiếng Pháp thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 25.50 điểm, Không chuyên là 26.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 25.90 điểm

11.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tiếng Pháp thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 25.80 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

12. Ngành ngôn ngữ Trung quốc

12.1. năm 2023 chương trình CLC tiếng Trung thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 26.00 điểm, Không chuyên là 26.50 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 27.00 điểm

12.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tiếng Trung thương mại tại trụ sở Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 26.70 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

13. Ngành ngôn ngữ Nhật

13.1. năm 2023 chương trình CLC tiếng Nhật thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 25.50 điểm, Không chuyên là 26.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 25.60 điểm

13.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tiếng Nhật thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 26.30 điểm, Hệ chuyên là 27.00 điểm

14. Ngành kinh tế chính trị

14.1. năm 2023 chương trình ĐHPTQT kinh tế chính trị quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 27.90 điểm, Hệ chuyên là 27.80 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 26.80 điểm, Không chuyên là 27.80 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.00 điểm

##### B. CƠ SỞ II - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Ngành kinh tế

1.1. năm 2023 chương trình CLC kinh tế đối ngoại tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.50 điểm, Không chuyên là 28.00 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 27.00 điểm

1.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh tế đối ngoại tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 27.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.00 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.10 điểm

2. Ngành quản trị kinh doanh

2.1. năm 2023 chương trình CLC quản trị kinh doanh quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 27.70 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

2.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn quản trị kinh doanh quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.10 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

3. Ngành tài chính - ngân hàng

3.1. năm 2023 chương trình CLC ngân hàng và tài chính quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.20 điểm, Không chuyên là 27.70 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 27.50 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

3.2. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn tài chính quốc tế tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 28.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.30 điểm, Hệ chuyên là 28.30 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

4. Ngành kế toán

4.1. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.00 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 27.90 điểm, Hệ chuyên là 28.00 điểm, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG) là 28.00 điểm

5. Ngành kinh doanh quốc tế

5.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 29.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 29.10 điểm, Hệ chuyên là 29.20 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 28.40 điểm, Không chuyên là 28.70 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 29.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.30 điểm

6. Ngành marketing

6.1. năm 2023 chương trình ĐHNNQT truyền thông marketing tích hợp tại cơ sở II - Thành phố Hồ Chí Minh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 28.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.60 điểm, Hệ chuyên là 28.60 điểm, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên là 27.80 điểm, Không chuyên là 28.40 điểm, Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level là 28.00 điểm, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023) là 26.10 điểm

##### C. Cơ sở Quảng Ninh

1. Kinh doanh quốc tế

1.1. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kinh doanh quốc tế tại cơ sở Quảng Ninh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 28.60 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.40 điểm, Hệ chuyên là 28.30 điểm

2. Ngành kế toán

2.1. năm 2023 chương trình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại cơ sở Quảng Ninh, Phương thức 1 (Học sinh giỏi Quốc gia, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên) Học sinh giỏi Quốc gia là 26.50 điểm, Học sinh giỏi Tỉnh/ Thành phố và Ngưỡng điểm trúng tuyển quy về thang 30 là 28.20 điểm, Hệ chuyên là 28.20 điểm

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Danh sách các ngành đào tạo gồm 15 ngành tất cả của trường FTU:

1. Kinh tế

2. Tài chính - Ngân hàng

3. Quản trị kinh doanh

4. Kinh tế quốc tế

5. Kinh doanh quốc tế

6. Luật

7. Kế toán

8. Ngôn ngữ Anh

9. Ngôn ngữ Pháp

10. Ngôn ngữ Trung quốc

11. Ngôn ngữ Nhật

12. Quản trị khách sạn

13. Marketing

14. Kinh tế chính trị

15. Khoa học máy tính

### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Chi tiết tại Phụ lục 2 của Đề án.

### 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://ftu.edu.vn/

## II. Tuyển sinh đại học chính quy

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### 2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong toàn quốc.

#### **Lưu ý**

*Đối với thí sinh đang sinh sống hoặc học tập ở nước ngoài xét tuyển vào các phương thức xét tuyển riêng đáp ứng các điều kiện theo quy định của trường, trường vẫn cho phép thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến các phương thức xét tuyển qua hệ thống xét tuyển riêng của nhà trường. Hồ sơ xét tuyển của thí sinh phải được gửi theo đường bưu điện về Nhà trường để xét tuyển theo các phương thức xét tuyển theo quy định.*

*Đối với sinh viên có quốc tịch nước ngoài (lưu học sinh), trường thực hiện tuyển sinh trong năm, không phụ thuộc vào các kỳ tuyển sinh của trường. Phương thức xét tuyển đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định riêng.*

### 3. Phương thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh theo 06 phương thức xét tuyển (riêng ngành Kinh tế chính trị có thêm Phương thức xét tuyển đặc thù):

#### 3.1. Phương thức 1

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải kỳ thi HSG quốc gia hoặc Cuộc thi KHKT cấp quốc gia, thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của trường, đạt giải (nhất, nhì, ba) HSG cấp tỉnh/thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên):***

Xét tuyển căn cứ trên các điều kiện xét tuyển, nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

#### 3.2. Phương thức 2

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/Chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên:***

Xét tuyển căn cứ trên trên các điều kiện xét tuyển, nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

#### 3.3. Phương thức 3

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:***

Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

#### 3.4. Phương thức 4

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024:***

Xét tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển trường quy định (gồm các tổ hợp A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07).

#### 3.5. Phương thức 5

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2024:***

Xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL của 02 Đại học Quốc Gia và theo quy định cụ thể của trường.

#### 3.6. Phương thức 6

***- Phương thức xét tuyển thẳng:***

Xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại thương.

#### 3.7. Phương thức xét tuyển đặc thù cho ngành Kinh tế chính trị

Xét tuyển đặc thù các thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển của chương trình

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã trường:

***- NTH (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở phía Bắc);***

***- NTS (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh)***

Chỉ tiêu tuyển sinh 2024 đại học Ngoại thương (FTU) 2024

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học Ngoại thương (FTU) năm 2024

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh 2024 của trường là 4130 gồm:

1. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh Trụ sở chính Hà Nội là 3080

2. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh CS Quảng Ninh là 100

3. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh Cơ sở II-TP Hồ Chí Minh là 950

Chi tiết chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành/ nhóm ngành tại từng cơ sở theo từng phương thức xét tuyển:

1. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng PT3 và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH409, Mã PT xét tuyển: 409) là 280, Phương thức xét tuyển 3, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01; D03; D04; D06, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

2. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng PT6 và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH301, Mã PT xét tuyển: 301) là 85, Phương thức xét tuyển 6, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là X01

3. chỉ tiêu tuyển sinh Ngành Luật và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH01-01, Mã PT xét tuyển: 100) là 22, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

4. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh tế và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH01-02, Mã PT xét tuyển: 100) là 120, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01; D02; D03; D04; D06, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

5. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh tế quốc tế và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH01-02, Mã PT xét tuyển: 100) là 90, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01; D03, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

6. chỉ tiêu tuyển sinh Quản trị kinh doanh và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH02, Mã PT xét tuyển: 100) là 30, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

7. chỉ tiêu tuyển sinh Quản trị khách sạn và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH02, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

8. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh doanh quốc tế và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH02, Mã PT xét tuyển: 100) là 65, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01;D06 (riêng với chương trình KDQT theo mô hình tiên tiến NB), Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

9. chỉ tiêu tuyển sinh Marketing và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH02, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

10. chỉ tiêu tuyển sinh Kế toán và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH03, Mã PT xét tuyển: 100) là 32, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

11. chỉ tiêu tuyển sinh Tài chính-Ngân hàng và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH03, Mã PT xét tuyển: 100) là 70, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

12. chỉ tiêu tuyển sinh Ngôn ngữ Anh và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH04, Mã PT xét tuyển: 100) là 50, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là D01

13. chỉ tiêu tuyển sinh Ngôn ngữ Pháp và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH05, Mã PT xét tuyển: 100) là 25, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là D01, Môn chính là Tiếng Anh, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là D03, Môn chính là Tiếng Pháp

14. chỉ tiêu tuyển sinh Ngôn ngữ Trung Quốc và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH06, Mã PT xét tuyển: 100) là 15, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là D01, Môn chính là Tiếng Anh, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là D04, Môn chính là Tiếng Trung

15. chỉ tiêu tuyển sinh Ngôn ngữ Nhật và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH07, Mã PT xét tuyển: 100) là 25, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là D01, Môn chính là Tiếng Anh, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là D06, Môn chính là Tiếng Nhật

16. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh tế chính trị và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH09, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01 , Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

17. chỉ tiêu tuyển sinh Khoa học máy tính và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH10, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Môn chính là Toán, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Môn chính là Toán, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07, Môn chính là Toán

1. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng và đặc thù tại Trụ sở chính Hà Nội (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH500, Mã PT xét tuyển: 500) là 10, Phương thức xét tuyển 1, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

2. chỉ tiêu tuyển sinh Kế toán và đặc thù Tại Cơ sở Quảng Ninh (NTH) (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH08, Mã PT xét tuyển: 100) là 45, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

3. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh doanh quốc tế và đặc thù Tại Cơ sở Quảng Ninh (NTH) (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTH08, Mã PT xét tuyển: 100) là 45, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

1. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng PT1,2,5 và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS500, Mã PT xét tuyển: 500) là 698,

PT xét tuyển 1,2,5, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01; D06, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

2. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng PT3 và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS409, Mã PT xét tuyển: 409) là 82, Phương thức xét tuyển 3, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

3. chỉ tiêu tuyển sinh Xét tuyển riêng PT6 và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS301, Mã PT xét tuyển: 301) là 30, Phương thức xét tuyển 6, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là X01

4. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh tế và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS01, Mã PT xét tuyển: 100) là 85, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01;D06, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

5. chỉ tiêu tuyển sinh Quản trị kinh doanh và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS01, Mã PT xét tuyển: 100) là 10, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

6. chỉ tiêu tuyển sinh Kế toán và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS02, Mã PT xét tuyển: 100) là 20, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

7. chỉ tiêu tuyển sinh Tài chính-Ngân hàng và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS02, Mã PT xét tuyển: 100) là 15, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

8. chỉ tiêu tuyển sinh Kinh doanh quốc tế và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS02, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

9. chỉ tiêu tuyển sinh Marketing và Tại Cơ sở II - Tp Hồ Chí Minh (Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển: NTS02, Mã PT xét tuyển: 100) là 5, Phương thức xét tuyển 4, Tổ hợp xét tuyển 1: Tổ hợp môn là A00, Tổ hợp xét tuyển 2: Tổ hợp môn là A01, Tổ hợp xét tuyển 3: Tổ hợp môn là D01, Tổ hợp xét tuyển 4: Tổ hợp môn là D07

### 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

#### 5.1. Phương thức 1

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải trong kỳ thi HSG quốc gia hoặc trong cuộc thi KHKT quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của trường, đạt giải (nhất, nhì, ba) HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)***

##### 5.1.1. Đối với thí sinh tham gia, đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD và ĐT tổ chức

*Đối với thí sinh tham gia/đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, thuộc lĩnh vực phù hợp với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm các môn Toán hoặc Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật).*

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Tham gia/đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường hoặc trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức mà nội dung đề tài được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm các môn Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật);

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

##### 5.1.2. Đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố

*Đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 (bao gồm cả thí sinh thi vượt cấp) một trong các môn thi riêng biệt thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm Toán hoặc Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật)*

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 (bao gồm cả thí sinh thi vượt cấp) một trong các môn riêng biệt thuộc tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm Toán hoặc Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật);

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của ba môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (trong đó có môn Toán và môn thi đạt giải học sinh giỏi) đạt từ 8,5 điểm trở lên (tính trung bình chung của cả 3 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

##### 5.1.3. Đối với thí sinh học hệ chuyên các môn chuyên

*Đối với thí sinh học hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin , Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)*

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của cả ba môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (trong đó có môn Toán) đạt từ 9,0 điểm trở lên (tính trung bình chung của 3 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

#### 5.2. Phương thức 2

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên, hệ không chuyên của các trường THPT***

##### 5.2.1. Đối với thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên

*Đối với thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của các trường THPT trọng điểm quốc gia/ THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)*

###### a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của hai môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán+Lý hoặc Toán+Hoá hoặc Toán+Văn đạt từ 8,5 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

###### b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

- Có chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Nhà trường:

1. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ TOEFL iBT từ 79 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.

2. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật**:Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services - JEES) phối hợp tổ chức.

- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển).

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.

3. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Bằng DELF B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp.

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.

4. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ HSK 4 từ mức điểm 280/300 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) do Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (CLEC)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

##### 5.2.2. Đối với thí sinh hệ không chuyên (hoặc hệ chuyên, lớp chuyên môn khác với các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường)

###### a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của hai môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán+Lý hoặc Toán+Hoá đạt từ 9,0 trở lên hoặc Toán+Văn đạt từ 8,8 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật), Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

###### b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc tương đương

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật) và đăng ký miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ theo quy định, Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

1. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ TOEFL iBT từ 79 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.

2. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services - JEES) phối hợp tổ chức.

- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển).

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.

3. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Bằng DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp.

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.

- Tốt nghiệp các trường THPT theo chương trình học do Chính phủ Pháp cấp bằng, có điểm trung bình môn Tiếng Pháp (*Francais)* các kỳ từ 16,00 trở lên (theo thang 20 của Bộ Giáo dục Cộng Hòa Pháp quy định)

4. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ HSK 4 từ mức điểm 280/300 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) do Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (CLEC)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

*Lưu ý: Đối với thí sinh tốt nghiệp trường THPT theo chương trình học do Chính phủ Pháp cấp bằng đăng ký xét tuyển vào chương trình Chất lượng cao Tiếng Pháp thương mại thí sinh không phải đáp ứng điều kiện về ngưỡng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam tổ chức, điều kiện về hạnh kiểm THPT. Thi sinh đạt điểm trung bình môn Tiếng Pháp (Francais) các kỳ và năm học từ 16 điểm trở lên (theo thang 20 của Bộ Giáo dục Cộng Hòa Pháp quy định)*

##### 5.2.3. Đối với thí sinh có các chứng chỉ năng lực quốc tế SAT, ACT hoặc A-level

###### a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có chứng chỉ SAT từ 1260 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ ACT từ 27 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ A- Level với điểm môn Toán (Mathematics) đạt từ điểm A trở lên. Các chứng chỉ được cấp trong thời gian 03 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên.

###### b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có chứng chỉ SAT từ 1260 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ ACT từ 27 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ A- Level với điểm môn Toán (Mathematics) đạt từ điểm A trở lên. Các chứng chỉ được cấp trong thời gian 03 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

1. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ TOEFL iBT từ 79 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.

2. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services - JEES) phối hợp tổ chức.

- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển).

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.

3. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Bằng DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp.

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.

4. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ HSK 4 từ mức điểm 280/300 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) do Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (CLEC)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

***Lưu ý:*** *Thí sinh tốt nghiệp THPT do nước ngoài cấp bằng phải được kiểm định và được công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định pháp luật của Việt Nam.*

#### 5.3. Phương thức 3

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024***

##### 5.3.1. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN và PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên;

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Tổng điểm 02 môn/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Môn Toán +Văn hoặc Môn Toán + Vật Lý hoặc Môn Toán + Hóa học (không bao gồm điểm ưu tiên xét tuyển trong tuyển sinh) đạt từ điểm sàn xét tuyển của trường (dự kiến công bố điểm sàn xét tuyển ngay sau khi có kết quả thi THPT năm 2024).

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

##### 5.3.2. Đối với các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên;

- Tổng điểm 02 môn/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn Toán và Văn (không bao gồm điểm ưu tiên xét tuyển) đạt từ điểm sàn xét tuyển của trường (dự kiến công bố điểm sàn xét tuyển ngay sau khi có kết quả thi THPT năm 2024);

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

1. **Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ TOEFL iBT từ 79 trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.

**2. Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services - JEES) phối hợp tổ chức.

- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển).

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.

**3. Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Bằng DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp.

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.

**4. Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung:** Thí sinh phải đáp ứng một trong số điều kiện sau:

- Có chứng chỉ HSK 4 từ mức điểm 280/300 điểm trở lên trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) do Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (CLEC)

- Đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

#### 5.4. Phương thức 4

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo các tổ hợp môn xét tuyển của trường***

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có điểm trung bình chung học tập của từng năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 từ 7,0 trở lên;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

- Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức;

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trong tổ hợp môn xét tuyển của trường và điểm ưu tiên khu vực và đối tượng đạt từ mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của trường quy định;

Lưu ý: Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy chế thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả điểm thi được bảo lưu theo quy định tại quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển phương thức này.

#### 5.5. Phương thức 5

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2024***

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có điểm trung bình chung học tập của từng năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 từ 7,0 trở lên;

- Có kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội năm 2024 từ 100/150 điểm hoặc kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2024 từ 850/1200 điểm;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

#### 5.6. Phương thức 6

***- Phương thức xét tuyển thẳng năm 2024***

Đối tượng xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic quốc tế hoặc Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (nội dung đề tài dự thi của thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của trường) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia với môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký được tuyển thẳng vào ngành đăng ký. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia các môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung và Tiếng Nhật được tuyển thẳng vào ngành đúng với môn thí sinh đạt giải (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Nhật). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

d. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường có điểm trung bình học tập từng năm lớp 10, 11, 12 từ 8,0 trở lên. Căn cứ vào kết quả học tập của học sinh, tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo, Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định cho vào học.

e. Thí sinh là người nước ngoài, đã tốt nghiệp THPT theo quy định, đạt yêu cầu về kiểm tra kiến thức và ngôn ngữ của từng chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt (đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số [17/2015/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-17-2015-tt-bgddt-ban-hanh-khung-nang-luc-tieng-viet-dung-cho-nguoi-nuoc-ngoai-289134.aspx) ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài) hoặc Tiếng Anh (theo quy định cụ thể từng chương trình của trường). Căn cứ vào hồ sơ xin học và yêu cầu của ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định cho vào học.

f. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ và thí sinh đã tốt nghiệp THPT có nơi thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Những thí sinh này phải đạt điều kiện về điểm trung bình chung học tập từng năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên. Căn cứ theo điểm trung bình chung học tập của điểm tổng kết ba năm lớp 10, 11, 12, Trường sẽ xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Sau khi được xét trúng tuyển, thí sinh thuộc đối tượng này phải học bổ sung kiến thức 01 năm tại một trường dự bị đại học. Kết thúc đợt học, điểm tổng kết các môn học tại các trường dự bị đại học của thí sinh phải đủ điều kiện đạt từ 8,0 trở lên, Trường Đại học Ngoại thương xếp vào học cùng khóa tuyển sinh năm 2025. Chỉ tiêu dành cho đối tượng này không quá 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của trường năm 2024.

#### 5.7. Xét tuyển đặc thù với chương trình Định hướng phát triển quốc tế (ĐHPTQT) Kinh tế chính trị quốc tế

Đối với chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế, ngoài xét tuyển theo Phương thức 1, 2, 3 và 4, trường bổ sung thêm cách thức xét tuyển đặc thù như sau:

##### 5.7.1. Đối tượng xét tuyển

Mỗi Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương đề xuất/giới thiệu tối đa 05 thí sinh gồm hai đối tượng thí sinh hệ chuyên và không chuyên, cụ thể:

- Thí sinh được giới thiệu phải có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) từ 18 tháng trở lên tại Tỉnh/Thành phố giới thiệu.

- Thí sinh có tên trong danh sách giới thiệu từ UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thí sinh phải có cam kết quay trở lại làm việc tại Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương giới thiệu sau khi tốt nghiệp.

**Lưu ý:** *Mọi thí sinh có quyền bình đẳng tiếp cận với các phương thức tuyển sinh của chương trình. Việc thí sinh đăng ký xét tuyển theo cách thức này không ảnh hưởng đến cơ hội thí sinh xét tuyển vào chương trình theo các phương thức xét tuyển thông thường khác của trường quy định cho chương trình này.*

##### 5.7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

###### a. Thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên

*Thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của các trường THPT trọng điểm quốc gia/ THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên):*

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán+Lý hoặc Toán+Hoá hoặc Toán+Văn đạt từ 8,0 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Có tên trong danh sách thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển ở mục 5.7.1;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật), Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

###### b. Thí sinh hệ không chuyên (hoặc hệ chuyên, lớp chuyên môn khác với các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường)

- Tốt nghiệp THPT năm 2024;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của hai môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán-Lý hoặc Toán-Hoá hoặc Toán-Văn đạt từ 8,5 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Có tên trong danh sách thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển ở mục 5.7.1;

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của ít nhất một trong các tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng) đạt từ 24,0 điểm trở lên. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung quốc, Tiếng Nhật), Nhà trường cho phép sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo thông tư 02/2024/TT-Bộ GDĐT ngày 06/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để thay thế cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng.

**Lưu ý:** *Trong trường hợp các Phương thức 1, 2 ,5 ,6 và cách thức xét tuyển đặc thù với chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế vẫn còn dư chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang Phương thức 3, 4 cùng ngành và chương trình tương ứng.*

### 6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành và chương trình đào tạo của Trường

#### 6.1. Bảng tổ hợp môn xét tuyển của các chương trình đào tạo đăng ký trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

##### A.Trụ sở chính Hà Nội

1. Ngành luật

1.1. ngành luật chương trình tiêu chuẩn thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-01, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

1.2. ngành luật chương trình ĐHNNQT luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-01, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

2. Ngành kinh tế

2.1. ngành kinh tế chương trình tiêu chuẩn kinh tế đối ngoại tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07

2.2. ngành kinh tế chương trình tiêu chuẩn thương mại quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07

2.3. ngành kinh tế quốc tế chương trình tiêu chuẩn kinh tế quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D03, D07

2.4. ngành kinh tế quốc tế chương trình tiêu chuẩn kinh tế và phát triển quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH01-02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D03, D07

3.1. ngành quản trị kinh doanh chương trình tiêu chuẩn quản trị kinh doanh tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

3.2. ngành quản trị khách sạn chương trình ĐHNNQT quản trị khách sạn tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

3.3. ngành kinh doanh quốc tế chương trình tiêu chuẩn kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

3.4. ngành kinh doanh quốc tế chương trình ĐHNNQT kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D06, D07

3.5. ngành kinh doanh quốc tế chương trình ĐHNNQT logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

3.6. ngành kinh doanh quốc tế chương trình ĐHNNQT kinh doanh số tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

4. ngành tài chính - ngân hàng

4.1. ngành tài chính - ngân hàng chương trình tiêu chuẩn tài chính quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH03, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

4.2. ngành tài chính - ngân hàng chương trình tiêu chuẩn phân tích và đầu tư tài chính tại trụ sở chính Hà Nội, xã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH03, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

4.3. ngành tài chính - ngân hàng chương trình tiêu chuẩn ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH03, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

4.4. ngành kế toán chương trình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại trụ sở chính Hà Nội, xã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH03, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

4.5. ngành kế toán chương trình ĐHNNQT kế toán - kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH03, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

5. ngành ngôn ngữ anh

5.1. ngành ngôn ngữ anh chương trình tiêu chuẩn tiếng anh thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH04, tổ hợp xét tuyển là D01

6. ngành ngôn ngữ pháp

6.1. ngành ngôn ngữ pháp chương trình tiêu chuẩn tiếng pháp thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH05, tổ hợp xét tuyển là D01, D03

7. ngành ngôn ngữ trung

7.1. ngành ngôn ngữ trung chương trình tiêu chuẩn tiếng trung thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH06, tổ hợp xét tuyển là D01, D04

8. ngành ngôn ngữ Nhật

8.1. ngành ngôn ngữ nhật chương trình tiêu chuẩn tiếng nhật thương mại tại trụ sở chính Hà Nội, xã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH07, tổ hợp xét tuyển là D01, D06

9. ngành kinh tế chính trị

9.1. ngành kinh tế chính trị chương trình ĐHPTQT kinh tế chính trị quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH09, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

10. ngành khoa học máy tính

10.1. ngành khoa học máy tính chương trình ĐHNNQT khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh tại trụ sở chính Hà Nội, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH10, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

##### B. Cơ Sở Quảng Ninh

1. ngành kế toán

1.1. ngành kế toán chương tình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại cơ sở quang ninh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH08, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

1.2. ngành kinh doanh quốc tế chương trình tiêu chuẩn kinh doanh quốc tế tại cơ sở quảng ninh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTH08, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

##### C. Cơ Sở II - thành phố Hồ Chí Minh

1.1. ngành kinh tế chương trình tiêu chuẩn kinh tế đối ngoại tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTS01, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D06, D07

1.2. ngành quản trị kinh doanh chương trình tiêu chuẩn quản trị kinh doanh tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTS01, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

2.1. ngành tài chính - ngân hàng chương trình tiêu chuẩn tài chính quốc tế tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTS02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

2.2. ngành kế toán chương trình tiêu chuẩn kế toán - kiểm toán tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh, mã xét tuyển theo phương thức 4 là NTS02, tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, D07

#### 6.2. Chỉ tiêu chi tiết của từng phương thức xét tuyển của Trường

Chỉ tiêu chi tiết của từng phương thức xét tuyển của Trường Đại học Ngoại thương (FTU) năm 2024

Chỉ tiêu tuyển sinh chi tiết của từng phương thức xét tuyển 2024 của trường Đại học Ngoại thương (FTU)

Tổng 4040 với 3 cơ sở:

- tại trụ sở chính Hà Nội: 2990

- tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 950

- tại cơ sở Quảng Ninh: 100

Cụ thể chi tiết như sau:

1. Ngành luật: 120

2. Ngành kinh tế tại trụ sở chính Hà Nội: 720

2. Ngành kinh tế tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 520

3. Ngành Kinh tế quốc tế: 560

4. Ngành Kinh doanh quốc tế tại trụ sở chính Hà Nội: 420

4. Ngành Kinh doanh quốc tế tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 50

4. Ngành Kinh doanh quốc tế tại cơ sở Quảng Ninh: 50

5. Ngành Quản trị kinh doanh tại trụ sở chính Hà Nội: 340

5. Ngành Quản trị kinh doanh tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 140

6. Ngành Quản trị Khách sạn: 50

7. Ngành Marketing tại trụ sở chính Hà Nội: 50

7. Ngành Marketing tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 50

8. Ngành Tài chính-Ngân hàng tại trụ sở chính Hà Nội: 320

8. Ngành Tài chính-Ngân hàng tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 120

9. Ngành Kế toán tại trụ sở chính Hà Nội: 150

9. Ngành Kế toán cơ sở II-TP Hồ Chí Minh: 70

9. Ngành Kế toán cơ sở Quảng Ninh: 50

10. Ngành Ngôn ngữ Anh: 170

11. Ngành Ngôn ngữ Pháp: 90

12. Ngành Ngôn ngữ Trung: 90

13. Ngành Ngôn ngữ Nhật: 120

14. Ngành Kinh tế chính trị: 20

15. Ngành Khoa học máy tính: 30

1.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Luật, Chương trình ĐHNNQT Luật Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 17, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 8, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 6, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 12, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 7, Tổng cộng: 60

1.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Luật, Chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 15, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 15, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 5, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 60

2.1. Chỉ tiêu chi tiết của Chương trình tiên tiến Kinh tế đối ngoại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 40, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 10, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 15, Tổng cộng: 80

2.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành kinh tế, Chương trình CLC Kinh tế đối ngoại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 115, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 40, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 25, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 40, Tổng cộng: 220

2.3. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành kinh tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 65, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 65, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 85, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 120, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 65, Phương thức 6: 20, Tổng cộng: 420

2.4. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành kinh tế, Chương trình tiêu chuẩn Thương mại quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Tổng cộng: 0

3.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế quốc tế, Chương trình CLC Kinh tế quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 65, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 15, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 20, Tổng cộng: 120

3.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế quốc tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 25, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 25, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 35, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 90, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 35, Phương thức 6: 10, Tổng cộng: 220

3.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế quốc tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 25, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 25, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 35, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 90, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 35, Phương thức 6: 10, Tổng cộng: 220

4.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình tiên tiến i-Hons hợp tác với Đại học Queensland về Kinh doanh quốc tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 10, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 5, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 15, Tổng cộng: 50

4.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình CLC Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 45, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 10, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Tổng cộng: 80

4.3. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 25, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 10, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 5, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 10, Tổng cộng: 70

4.4. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình ĐHNNQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 50

4.5. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh số theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 17, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 8, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 5, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 10, Tổng cộng: 60

4.6. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 25, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 40, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 20, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 110

4.7. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị kinh doanh, Chương trình tiên tiến Quản trị kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 40, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 10, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 15, Tổng cộng: 80

4.8. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị kinh doanh, Chương trình CLC Quản trị kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 65, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 15, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 20, Tổng cộng: 120

4.9. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị kinh doanh, Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 25, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 30, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 35, Phương thức 6: 10, Tổng cộng: 140

5.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị Khách sạn, Chương trình ĐHNNQT Quản trị khách sạn theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 50

6.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Marketing, Chương trình ĐHNNQT Marketing số theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 50

7.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình tiên tiến Tài chính-Ngân hàng theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Tổng cộng: 40

7.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình CLC Ngân hàng và Tài chính quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 65, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 15, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 20, Tổng cộng: 120

7.3. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 25, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 70, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 35, Phương thức 6: 10, Tổng cộng: 180

7.3. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình tiêu chuẩn Ngân hàng theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 20, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 25, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 70, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 35, Phương thức 6: 10, Tổng cộng: 180

8.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kế toán, Chương trình ĐHNNQT Kế toán - Kiểm toán theo định hướng ACCA theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 27, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 12, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 7, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 12, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 12, Tổng cộng: 80

8.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kế toán, Chương trình tiêu chuẩn Kế toán - Kiểm toán theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 10, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 15, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 20, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 10, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 70

9.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Anh, Chương trình CLC Tiếng Anh Thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 28, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 14, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 6, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 12, Tổng cộng: 60

9.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Anh, Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Anh Thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 15, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 15, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 25, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 50, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 110

10.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Pháp, Chương trình CLC Tiếng Pháp thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 5, Tổng cộng: 30

10.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Pháp, Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Pháp thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 7, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 7, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 16, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 25, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 60

11.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Chương trình CLC Tiếng Trung thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 18, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 9, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 6, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 7, Tổng cộng: 40

11.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Trung Thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 7, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 7, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 16, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 15, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 50

12.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Nhật, Chương trình CLC Tiếng Nhật thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 18, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 9, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 6, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 7, Tổng cộng: 40

12.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Ngôn ngữ Nhật, Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Nhật thương mại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 12, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 12, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 26, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 25, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 80

13.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế chính trị, Chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 1, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 2, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 2, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 2, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 2, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 1, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 5, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 20

14.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Khoa học máy tính, Chương trình ĐHNNQT Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại trụ sở chính Hà Nội, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 5, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 3, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 2, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 5, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 30

1.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế, Chương trình CLC Kinh tế đối ngoại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 100, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 45, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 35, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 40, Tổng cộng: 220

1.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 45, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 45, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 60, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 85, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 50, Phương thức 6: 15, Tổng cộng: 300

2.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị kinh doanh, Chương trình CLC Quản trị kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 34, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 22, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 12, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 12, Tổng cộng: 80

2.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Quản trị kinh doanh, Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 8, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 8, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 14, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 10, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 15, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 60

3.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình CLC Ngân hàng và Tài chính quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 30, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 20, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 10, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Tổng cộng: 70

3.2. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Tài chính-Ngân hàng, Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 6, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 6, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 8, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 15, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 10, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 50

4.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kế toán, Chương trình tiêu chuẩn Kế toán -Kiểm toán theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 8, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 8, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 14, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 20, Phương thức 5 (Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG): 15, Phương thức 6: 5, Tổng cộng: 70

5.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình ĐHNNQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 50

6.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Marketing, Chương trình ĐHNNQT Truyền thông Marketing tích hợp theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở II-TP Hồ Chí Minh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 3, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 4, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ chuyên: 15, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Hệ không chuyên: 6, Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Kết quả học tập THPT/SAT/ ACT/A level) Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level: 4, Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi TN THPT 2024): 10, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 5, Tổng cộng: 50

1.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kinh doanh quốc tế, Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở Quảng Ninh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 1, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 2, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 2, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 45, Tổng cộng: 50

2.1. Chỉ tiêu chi tiết của Ngành Kế toán, Chương trình tiêu chuẩn Kế toán - Kiểm toán theo mô hình thực hành nghề nghiệp và đặc thù tại cơ sở Quảng Ninh, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Quốc gia: 1, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Tỉnh/thành phố: 2, Chỉ tiêu Phương thức 1 Học sinh giỏi Hệ chuyên: 2, Phương thức 4 (kết quả thi TN THPT 2024)\*: 45, Tổng cộng: 50

***Lưu ý:***

*- Đối với Phương thức xét tuyển 1 và 5, cho phép thí sinh trúng tuyển theo chương trình tiêu chuẩn trong bảng trên được chuyển sang chương trình tiêu chuẩn khác nếu có nguyện vọng thuộc ngành trúng tuyển.*

*- Đối với phương thức xét tuyển 4: Thí sinh sau khi đã trúng tuyển vào trường theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) được xét tuyển vào ngành đào tạo trong nhóm ngành của trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký ngành theo thứ tự ưu tiên của thí sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành xét tuyển. Riêng đối với các chương trình ĐHNN&PTQT thí sinh có thể lựa chọn đăng ký theo nguyện vọng.*

*- Trong trường hợp trường không tuyển sinh hết chỉ tiêu theo phương thức xét tuyển riêng, chỉ tiêu còn dư sẽ được chuyển sang phương thức xét tuyển tiếp theo theo ngành tương ứng.*

#### 6.3. Tiêu chí phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các phương thức

##### a. Đối với các phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT và kết hợp giữa kết quả học tập THPT với chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Phương thức 1 và 2)

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, từng phương thức xét tuyển, số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập môn Toán của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12. Riêng đối với phương thức xét tuyển theo chứng chỉ A-Level, tiêu chí phụ là điểm tuyệt đối môn Toán trong kỳ thi xét chứng chỉ A-Level (PUM range).

##### b. Đối với các phương thức xét tuyển có sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Phương thức 3 và 4)

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn Toán.

##### c. Đối với phương thức xét tuyển 5 dựa trên kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập môn Toán của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12.

#### 6.4. Bảng quy đổi các chứng chỉ quốc tế dành cho các phương thức xét tuyển riêng của Trường

##### 6.4.1. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các giải HSG Quốc gia môn ngoại ngữ

**Mức quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ QT**

*Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các giải HSG Quốc gia môn ngoại ngữ*

*1. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh IELTS*

*- Điểm IELTS 6.5: mức điểm 8.5*

*- Điểm IELTS 7: mức điểm 9.0*

*- Điểm IELTS 7.5: mức điểm 9.5*

*- Điểm IELTS từ 8.0 đến 9.0: mức điểm 10*

*2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT*

*- Điểm TOEFL iBT từ 79 đến 92: mức điểm 8.5*

*- Điểm TOEFL iBT từ 93 đến 101: mức điểm 9.0*

*- Điểm TOEFL iBT từ 102 đến 109: mức điểm 9.5*

*- Điểm TOEFL iBT từ 110 đến 120: mức điểm 10*

*3. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh Cambridge English Scale*

*- Điểm Cambridge English Scale từ 180 đến 183: mức điểm 8.5*

*- Điểm Cambridge English Scale từ 184 đến 191: mức điểm 9.0*

*- Điểm Cambridge English Scale từ 192 đến 199: mức điểm 9.5*

*- Điểm Cambridge English Scale từ 200 đến 230: mức điểm 10*

*4. Quy đổi điểm chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT*

*- Điểm Năng lực tiếng Nhật JLPT N3 (Từ 130 điểm trở lên): mức điểm 9.0*

*- Điểm Năng lực tiếng Nhật JLPT N2: mức điểm 9.5*

*- Điểm Năng lực tiếng Nhật JLPT N1: mức điểm 10*

*5. Quy đổi điểm chứng chỉ kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)*

*- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) từ 220 đến 269: mức điểm 9.0*

*- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) từ 270 đến 319: mức điểm 9.5*

*- Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) từ 320 đến 400: mức điểm 10*

*6. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Trung HSK*

*- Điểm Chứng chỉ tiếng Trung HSK HSK4 (Từ 280 điểm trở lên): mức điểm 9.0*

*- Điểm Chứng chỉ tiếng Trung HSK HSK5: mức điểm 9.5*

*- Điểm Chứng chỉ tiếng Trung HSK HSK6: mức điểm 10*

*7. Quy đổi điểm chứng chỉ bằng Tiếng Pháp*

*- Bằng Tiếng Pháp DELF-B2: mức điểm 9.0*

*- Bằng Tiếng Pháp DALF C1: mức điểm 9.5*

*- Bằng Tiếng Pháp DALF C2: mức điểm 10*

*8. Quy đổi điểm giải HSG quốc gia*

*- Loại giải HSG quốc gia Giải Ba: mức điểm 9.0*

*- Loại giải HSG quốc gia Giải Nhì: mức điểm 9.5*

*- Loại giải HSG quốc gia Giải Nhất: mức điểm 10*

##### 6.4.2. Bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế SAT hoặc ACT

###### Quy đổi chứng chỉ quốc tế ACT theo thang 20

*1. Điểm bài thi ACT là 27 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 17.00*

*2. Điểm bài thi ACT là 28-29 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 17.50*

*3. Điểm bài thi ACT là 30-31 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 18.00*

*4. Điểm bài thi ACT là 32 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 18.50*

*5. Điểm bài thi ACT là 33 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 19.00*

*6. Điểm bài thi ACT là 34 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 19.50*

*7. Điểm bài thi ACT là 35-36 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 20.00*

###### Quy đổi chứng chỉ quốc tế SAT theo thang 20

*1. Điểm bài thi SAT là 1260-1290 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 17.00*

*2. Điểm bài thi SAT là 1300-1350 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 17.50*

*3. Điểm bài thi SAT là 1360-1410 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 18.00*

*4. Điểm bài thi SAT là 1420-1440 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 18.50*

*5. Điểm bài thi SAT là 1450-1480 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 19.00*

*6. Điểm bài thi SAT là 1490-1520 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 19.50*

*7. Điểm bài thi SAT là 1530-1600 quy đổi điểm bài thi chuẩn hóa năng lực quốc tế là 20.00*

##### 6.4.3. Bảng quy đổi điểm trong chứng chỉ A-Level

1. Điểm trên chứng chỉ A-Level là A\* quy đổi theo thang 10 là 10.00

2. Điểm trên chứng chỉ A-Level là A quy đổi theo thang 10 là 8.50

3. Điểm trên chứng chỉ A-Level là B quy đổi theo thang 10 là 8.00

4. Điểm trên chứng chỉ A-Level là C quy đổi theo thang 10 là 7.50

5. Điểm trên chứng chỉ A-Level là D quy đổi theo thang 10 là 7.00

6. Điểm trên chứng chỉ A-Level là E quy đổi theo thang 10 là 6.50

### 7. Tổ chức tuyển sinh

#### 7.1. Phương thức 1

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải trong kỳ thi HSG quốc gia hoặc trong cuộc thi KHKT quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường, đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên*** *(theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên).*

##### 7.1.1. Thời gian đăng ký

***dự kiến từ ngày 22/05/2024 đến ngày 06/06/2024.***

##### 7.1.2. Các chương trình áp dụng

Các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

##### 7.1.3. Nguyên tắc xét tuyển

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

###### 1. Đối với các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT (trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh)

Công thức tính điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2, M3: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường.

+ Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Quốc gia hoặc HSG Tỉnh/Thành phố: trong tổ hợp 03 môn xét tuyển phải có môn thí sinh tham gia thi/đạt giải HSG.

+ Đối với thí sinh xét tuyển chương trình Ngôn ngữ thương mại: M1, M2, M3 là 03 môn Toán, Văn, Ngoại ngữ.

+ Thí sinh chỉ sử dụng môn ngoại ngữ chính (môn bắt buộc hoặc môn chuyên) để xét tuyển. Môn ngoại ngữ thứ hai (môn tự chọn hoặc không chuyên) không được dùng để xét tuyển theo các tổ hợp của Trường.

###### 2. Đối với Chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (Môn Toán nhân hệ số 2)

Công thức tính điểm xét tuyển = (M1\*2+M2+M3)\*3/4 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của môn Toán.

- M2, M3: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của hai môn Hóa học + Vật Lý hoặc Hóa học +Tiếng Anh hoặc Vật lý+Tiếng Anh hoặc Văn+ Anh

+ Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Quốc gia hoặc HSG Tỉnh/Thành phố: trong tổ hợp 03 môn xét tuyển phải có môn thí sinh tham gia thi/đạt giải HSG.

+ Thí sinh chỉ sử dụng môn ngoại ngữ chính (môn bắt buộc hoặc môn chuyên) để xét tuyển. Môn ngoại ngữ thứ hai (môn tự chọn hoặc không chuyên) không được dùng để xét tuyển theo các tổ hợp của Trường.

##### 7.1.4 Cách tính điểm ưu tiên

###### 1. Điểm ưu tiên giải đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Quốc gia

Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

- Giải Nhất được cộng 04 (bốn) điểm

- Giải Nhì được cộng 03 (ba) điểm

- Giải Ba được cộng 02 (hai) điểm

- Giải Khuyến khích được cộng 01 (một) điểm

###### 2. Điểm ưu tiên giải đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Tỉnh-Thành phố

Các thí sinh đạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường năm lớp 11 hoặc lớp 12 được cộng điểm như sau:

- Giải Nhất được cộng 02 (hai) điểm

- Giải Nhì được cộng 01 (một) điểm

###### *Lưu ý* *Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được*

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1+M2+M3)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1\*2+M2+M3)\*3/4]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

##### 7.1.5. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) trên hệ thống xét tuyển riêng của Nhà trường

.- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Các thí sinh sau khi trúng tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn có nguyện vọng tham gia các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của Trường.

- Cách thức đánh giá hồ sơ chung:

+ Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Trường sử dụng tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ được xác định đủ điều kiện vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia cả phương thức 1, 2 và 5 và có nguyện vọng đăng ký cả 03 phương thức: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức trên hệ thống [https://tuyensinh.ftu.edu.vn](https://tuyensinh.ftu.edu.vn/) và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

#### 7.2. Phương thức 2

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên của các trường THPT/các trường THPT quốc tế***

##### 7.2.1. Thời gian đăng ký

Dự kiến từ ngày 22/05/2024 đến ngày 06/06/2024.

##### 7.2.2. Các chương trình áp dụng

Các CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (theo bảng chỉ tiêu của đề án)

##### 7.2.3. Nguyên tắc xét tuyển

###### a. Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

**- Đối với các CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh:**

Công thức tính điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có)+ Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của hai môn Toán+Lý hoặc Toán+Hóa hoặc Toán +Văn. Đối với các ngành ngôn ngữ thương mại, tổ hợp 02 môn xét tuyển là Toán+ Văn;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật;

**-Đối với chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (Môn Toán nhân hệ số 2)**

Công thức tính điểm xét tuyển = (M1\*2+M2+M3)\*3/4 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

- M1: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của môn Toán.

- M2: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Văn

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật;

###### b. *Đối với thí sinh tốt nghiệp trường THPT theo chương trình học được Chính phủ Pháp cấp bằng xét tuyển vào chương trình Chất lượng cao Tiếng Pháp thương mại*

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Công thức tính điểm xét tuyển = M1+M2\*2 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

- M1: là điểm trung bình chung học tập của môn Toán (Mathématiques) các kỳ THPT quy về thang điểm 10

-M2: là điểm trung bình chung học tập của môn tiếng Pháp (Francais) các kỳ THPT quy về thang điểm 10

###### c. Đối với thí sinh có chứng chỉ năng lực quốc tế SAT, ACT, A-level

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có)+ Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1: là điểm quy đổi kết quả chứng chỉ SAT, chứng chỉ ACT hoặc điểm môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A -Level;

- M2: là điểm quy đổi kết quả điểm môn bất kỳ khác môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level nếu thí sinh sử dụng chứng chỉ A-level để xét tuyển;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

##### 7.2.4 Cách tính điểm ưu tiên

###### 1. Điểm ưu tiên giải

Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

- Giải Nhất được cộng 04 (bốn) điểm

- Giải Nhì được cộng 03 (ba) điểm

- Giải Ba được cộng 02 (hai) điểm

- Giải Khuyến khích được cộng 01 (một) điểm

***Lưu ý:*** *Thí sinh đã dùng giải Học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ để quy đổi điểm M3 thì không được cộng thêm điểm ưu tiên cho giải này.*

*Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.*

###### 2. Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với các CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1+M2+M3)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1\*2+M2+M3)\*3/4]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với thí sinh có bằng THPT do chính phủ Pháp cấp đăng ký học chương trình CLC Tiếng Pháp thương mại = {[30 - (M1+M2\*2)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

##### 7.2.5 Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) trên hệ thống xét tuyển riêng của Nhà trường.

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức xét tuyển chung:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Trường sử dụng tiêu chí phụ xét trúng tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia cả phương thức 1, 2 và 5 và có nguyện vọng đăng ký cả 03 phương thức: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức trên hệ thống [https://tuyensinh.ftu.edu.vn](https://tuyensinh.ftu.edu.vn/) và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

#### 7.3. Phương thức 3

***- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024***

##### 7.3.1. Thời gian đăng ký

Dự kiến từ ngày 12/07/2024 đến ngày 25/07/2024

##### 7.3.2. Các chương trình áp dụng

Các CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT (theo bảng chỉ tiêu của Đề án).

##### 7.3.3. Nguyên tắc xét tuyển

\* Căn cứ xác định trúng tuyển: Xác định trúng tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

###### 1. Đối với các CTTT, CLC và ĐHNN và PTQT trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh

Công thức tính điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có)+ Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của hai môn Toán+Lý hoặc Toán+Hóa hoặc Toán+Văn. Đối với các ngành ngôn ngữ thương mại, là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hai môn Toán+Văn;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn ngoại ngữ;

###### 2. Đối với chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (Môn Toán nhân hệ số 2)

Công thức tính điểm xét tuyển = (M1\*2+M2+M3)\*3/4 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

-M1: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn Toán

-M2: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn Vật lý hoặc Hóa học hoặc Văn

-M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn ngoại ngữ;

- Điểm ưu tiên giải (nếu có): Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

- Giải Nhất được cộng 04 (bốn) điểm

- Giải Nhì được cộng 03 (ba) điểm

- Giải Ba được cộng 02 (hai) điểm

- Giải Khuyến khích được cộng 01 (một) điểm

***Lưu ý:*** *Thí sinh đã dùng giải Học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ để quy đổi điểm M3 thì không được cộng thêm điểm ưu tiên cho giải này.*

*Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.*

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với các CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT trừ chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1+M2+M3)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh = {[30 - (M1\*2+M2+M3)\*3/4]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

*7.3.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ*

- Thí sinh đăng ký và sắp xếp nguyện vọng trên theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) đồng thời tại tại Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ<https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hệ thống xét tuyển riêng của trường

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức xét tuyển chung:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Trường sử dụng tiêu chí phụ xét trúng tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

#### 7.4. Phương thức 4

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo các tổ hợp môn (A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07)***

##### 7.4.1. Thời gian, hình thức nhận ĐKXT

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phương thức 4 áp dụng với các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT.

##### 7.4.2. Các Nhóm ngành (Mã xét tuyển) của Trường

###### 1. Tại Trụ sở chính Hà Nội

- Mã nhóm ngành NTH01-01 gồm có ngành Luật (gồm chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế và chương trình ĐHNNQT Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp).

- Mã nhóm ngành NTH01-02 gồm các ngành Kinh tế, ngành Kinh tế quốc tế (chương trình tiêu chuẩn).

- Mã nhóm ngành NTH02 gồm các ngành Quản trị kinh doanh, ngành Quản trị khách sạn, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Marketing.

Nhóm ngành này bao gồm các chương trình tiêu chuẩn thuộc các ngành trên và các chương trình ĐHNNQT: chương trình Quản trị khách sạn, chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản, chương trình Kinh doanh số, chương trình Marketing số. Riêng thí sinh đăng ký tổ hợp D06 vào nhóm ngành NTH02 chỉ được đăng ký xét tuyển vào chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản.

- Mã nhóm ngành NTH03 gồm các ngành Tài chính-Ngân hàng (các chương trình tiêu chuẩn), ngành Kế toán (bao gồm các chương trình tiêu chuẩn và chương trình ĐHNNQT Kế toán theo định hướng ACCA).

- Mã nhóm ngành NTH04 gồm ngành Ngôn ngữ Anh (Chương trình tiêu chuẩn)

- Mã nhóm ngành NTH05 gồm ngành Ngôn ngữ Pháp (Chương trình tiêu chuẩn)

- Mã nhóm ngành NTH06 gồm ngành Ngôn ngữ Trung (Chương trình tiêu chuẩn)

- Mã nhóm ngành NTH07 gồm ngành Ngôn ngữ Nhật (Chương trình tiêu chuẩn)

- Mã nhóm ngành NTH09 gồm ngành Kinh tế chính trị (Chương trình ĐHPTQT)

- Mã nhóm ngành NTH10 gồm ngành Khoa học máy tính (Chương trình ĐHNNQT)

###### 2. Tại Cơ sở Quảng Ninh

Mã nhóm ngành NTH08 (học tại Quảng Ninh) gồm các ngành Kế toán, Kinh doanh quốc tế (chương trình tiêu chuẩn).

###### 3. Tại Cơ sở II-TP Hồ Chí Minh

- Mã ngành NTS01 gồm các nhóm ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh (các chương trình tiêu chuẩn)

- Mã ngành NTS02 gồm các ngành Tài chính-Ngân hàng (chương trình tiêu chuẩn), ngành Kế toán (chương trình tiêu chuẩn), ngành Kinh doanh quốc tế (chương trình ĐHNNQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng), ngành Marketing (chương trình ĐHNNQT chương trình Truyền thông Marketing tích hợp).

##### 7.4.3. Nguyên tắc xét tuyển

###### 1. Đối với các mã xét tuyển NTH01-01, NTH01-02, NTH02-01, NTH02-02, NTH03, NTH08, NTH09, NTS01, NTS02

Các môn nhân hệ số 1.

Công thức tính điểm xét tuyển:

**Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có) + Điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có)**

Trong đó:

- M1, M2, M3: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường.

###### 2. Đối với mã xét tuyển NTH04, NTH05, NTH06, NTH07 (các ngành Ngôn ngữ)

Điểm môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.

Điểm xét tuyển sẽ được quy về thang điểm 30 để xét tuyển theo công thức:

**Điểm xét tuyển = (M1+M2+M3\*2)\*3/4 + [(Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có) + Điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có)]**

Trong đó:

- M1, M2: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của môn Toán và môn Văn;

- M3: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của môn Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nhật, Trung).

###### 3. Đối với mã xét tuyển NTH10 - Ngành Khoa học máy tính

Điểm thi môn Toán nhân hệ số 2.

Điểm xét tuyển sẽ được quy về thang điểm 30 để xét tuyển theo công thức:

**Điểm xét tuyển = (M1\*2+M2+M3)\*3/4 + [(Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có) + Điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có)]**

Trong đó:

- M1: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của môn Toán

- M2, M3: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của hai môn Vật lý+ Hóa Học hoặc Vật lý + Tiếng Anh hoặc Hóa học + Tiếng Anh hoặc Văn + Tiếng Anh

**Lưu ý:**

###### 4. Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường, cụ thể

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi điểm xét tuyển về thang 30) được xác định theo công thức sau:

* Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với các mã xét tuyển NTH01-01, NTH01-02, NTH02-01, NTH02-02, NTH03, NTH08, NTH09, NTS01, NTS02= [30 - (M1+M2+M3)]/7,5 \* (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)
* Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với mã xét tuyển NTH04, NTH05, NTH06, NTH07 (các ngành Ngôn ngữ) = [30 - (M1+M2+M3\*2)\*3/4]/7,5 \* (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)
* Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực đối với mã xét tuyển NTH10- Ngành Khoa học máy tính = [30 - (M1\*2+M2+M3)\*3/4]/7,5 \* (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

###### 5. Điểm ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh được giải quốc gia được xác định

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt giải (Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích) trong kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia các môn thi thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của Nhà trường hoặc trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia mà nội dung đề tài được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của trường (Toán, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung và Tiếng Nhật), được cộng điểm ưu tiên vào tổ hợp môn xét tuyển của trường có môn tương ứng với giải, như sau:

+ Thí sinh đạt giải Nhất cộng 4 (bốn) điểm

+ Thí sinh đạt Nhì cộng 3 (ba) điểm

+ Thí sinh đạt giải Ba cộng 2 (hai) điểm

+ Thí sinh đạt giải Khuyến khích cộng 1 (một) điểm

***Lưu ý:*** *Thí sinh đạt nhiều giải ở nhiều môn/lĩnh vực hoặc cùng một môn/lĩnh vực ở các năm khác nhau và chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất.*

###### 6. Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển

- Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh:

+ Tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A00 là 0,5 điểm/ thang 30 điểm.

+ Ngành Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Nhật (Môn ngoại ngữ nhân hệ số 2): Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04, D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển D01 là 0,75 điểm (quy về thang 30 điểm).

- Đối với Cơ sở Quảng Ninh:

+ Mã xét tuyển NTH08 (học tại Cơ sở Quảng Ninh): Không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

###### 7. Điểm trúng tuyển được xác định theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) và được xác định riêng cho từng cơ sở

Điểm trúng tuyển được xác định theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) và được xác định riêng cho từng cơ sở bao gồm Trụ sở chính Hà Nội, Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh và Cơ sở Quảng Ninh.

###### 8. Thí sinh sau khi đã trúng tuyển vào trường theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển)

Thí sinh sau khi đã trúng tuyển vào trường theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) được xét tuyển vào ngành/chương trình đào tạo trong nhóm ngành của trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký ngành theo thứ tự ưu tiên của thí sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành xét tuyển. Sau khi trúng tuyển vào ngành, thí sinh được quyền lựa chọn chương trình đăng ký tương ứng phù hợp, theo nguyện vọng trong quá trình học.

###### 9. Thí sinh sau khi trúng tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Phương thức xét tuyển 4)

Thí sinh sau khi trúng tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Phương thức xét tuyển 4) có nguyện vọng tham gia các CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của trường.

#### 7.5. Phương thức 5

***- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2024***

##### 7.5.1. Thời gian đăng ký

Dự kiến từ ngày 22/05/2024 đến 06/06/2024.

##### 7.5.2. Các chương trình áp dụng

Các chương trình tiêu chuẩn (theo bảng chỉ tiêu trong đề án)

##### 7.5.3. Nguyên tắc xét tuyển

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển.

Điểm ĐGNL của thí sinh được quy đổi về thang 30 theo công thức:

- Điểm quy đổi về thang 30 của ĐGNL ĐHQG HN = 27 + (Điểm ĐGNL của thí sinh - 100)\*3/50

- Điểm quy đổi về thang 30 của ĐGNL ĐHQG TP.HCM = 27 + (Điểm ĐGNL của thí sinh - 850)\*3/350

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

Điểm xét tuyển= Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có)

- Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có):

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi kết quả thi ĐGNL về điểm theo thang 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách= {[30 - (Điểm quy đổi)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

***Lưu ý:***

*- Thí sinh xét tuyển theo phương thức này chỉ được chọn đăng ký xét tuyển tại 1 trong 2 cơ sở của trường: Trụ sở chính Hà Nội hoặc Cơ sở II - TP. Hồ Chí Minh.*

*- Thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường theo ngành/chuyên ngành được đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh và các chương trình định hướng nghề nghiệp & phát triển quốc tế theo thông báo chi tiết xét tuyển các chương trình này.*

##### 7.5.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất) trên hệ thống xét tuyển riêng của Nhà trường

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức đánh giá hồ sơ chung:

+ Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì trường sử dụng tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ được xác định hồ sơ đủ điều kiện vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia phương thức 1,2&5 và có nguyện vọng đăng ký nhiều phương thức cùng lúc: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức này trên hệ thống <https://tuyensinh.ftu.edu.vn> và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

#### 7.6. Phương thức 6

***- Phương thức xét tuyển thẳng***

##### 7.6.1. Đối tượng xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

###### 7.6.1.1. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng

Dự kiến từ ngày 06/06/2024 - 28/06/2024.

###### 7.6.1.2. Các chương trình áp dụng

Các chương trình tiêu chuẩn (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

###### 7.6.1.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại mục 5.6.1 của Đề án được trúng tuyển nếu xác nhận nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào Trường Đại học Ngoại thương;

- Thí sinh sau khi trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 6 có nguyện vọng tham gia các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng nghề nghiệp & phát triển quốc tế sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của trường.

#### 7.7. Xét tuyển đặc thù với Chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế

##### 7.7.1. Thời gian đăng ký

Dự kiến từ ngày 15/05/2024 đến ngày 31/05/2024.

##### 7.7.2. Các chương trình áp dụng

Chương trình Kinh tế chính trị quốc tế (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

##### 7.7.3. Nguyên tắc xét tuyển

\* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện, chỉ tiêu và điểm xét tuyển của thí sinh. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = M1\*2 + M2 + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có) + Điểm ưu tiên giải/ khen thưởng từ cấp Tỉnh trở lên (nếu có)

Trong đó:

- M1: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12)

- M2: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh;

- Điểm ưu tiên giải/ khen thưởng từ cấp Tỉnh trở lên (nếu có):

Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG quốc gia: Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

- Giải Nhất được cộng 04 (bốn) điểm

- Giải Nhì được cộng 03 (ba) điểm

- Giải Ba được cộng 02 (hai) điểm

- Giải Khuyến khích được cộng 01 (một) điểm

***Lưu ý:*** *Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.*

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường, cụ thể:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực = {[30 - (M1\*2+M2)]/7,5} × (Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

##### 7.7.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Nhà trường xét tuyển thí sinh căn cứ theo các tiêu chí:

+ Chỉ tiêu tuyển sinh đặc thù của chương trình Kinh tế chính trị quốc tế;

+ Điểm xét tuyển của thí sinh được đề xuất từ các địa phương.

- Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng. Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển, Nhà trường sử dụng tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập THPT 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) môn Toán.

#### 7.8. Công bố kết quả đánh giá hồ sơ

Trường công bố kết quả đánh giá hồ sơ từng phương thức trên hệ thống xét tuyển của trường

- Đối với Phương thức xét tuyển 1, 2, 5 và xét tuyển đặc thù chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế: Dự kiến trước 12/06/2024.

- Đối với Phương thức xét tuyển 3 và 4: Dự kiến trước ngày 21/08/2024.

- Đối với Phương thức xét tuyển 6: Dự kiến trước ngày 06/07/2024.

***Lưu ý:***

*1.* Sau khi có kết quả đánh giá điểm xét tuyển, thí sinh đủ điều kiện điểm xét tuyển phải thực hiện các bước xác nhận nguyện vọng theo học theo hướng dẫn của Trường để hoàn tất quá trình đăng ký xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Trường.

2. Các thí sinh đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá hồ sơ các phương thức xét tuyển riêng của trường phải đăng ký nguyện vọng với phương thức xét tuyển riêng trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp để tiến hành xét tuyển chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 8. Lệ phí xét tuyển và lệ phí thi tuyển

- Trường không thu lệ phí xét tuyển cho các phương thức xét tuyển riêng (Phương thức xét tuyển 1, 2, 3 & 5).

- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Phương thức 4): Theo quy định chung.

### 9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Thực hiện theo quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ, học phí dự kiến năm học 2024-2025 đối với chương trình như sau:

1. mức học phí dự kiến năm học 2024-2025 của chương trình tiêu chuẩn là 22 đến 25 triệu đồng/ năm

2. mức học phí dự kiến năm học 2024-2025 của chương trình chất lượng cao là 45 đến 48 triệu đồng/ năm

3. mức học phí dự kiến năm học 2024-2025 của chương trình tiên tiến là 68 đến 70 triệu đồng/ năm ngoại trừ Chương trình tiên tiến i-Hons hợp tác với Đại học Queensland về Kinh doanh quốc tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh

4. mức học phí dự kiến năm học 2024-2025 của nhóm A các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế là 45 đến 48 triệu đồng/ năm, nhóm A gồm: Chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế, Chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản, Chương trình Kế toán - Kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA, Chương trình CLC Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp

5. mức học phí dự kiến năm học 2024-2025 của nhóm B các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế là 60 đến 65 triệu đồng/ năm, nhóm B gồm: Chương trình Quản trị khách sạn, Marketing số, Kinh doanh số, Truyền thông Marketing tích hợp

Ghi chú:

- Đối với Chương trình tiên tiến i-Hons hợp tác với Đại học Queensland về Kinh doanh quốc tế và Phân tích dữ liệu kinh doanh dự kiến khoảng 120 triệu đồng/năm. Nhà trường hỗ trợ cấp học bổng cho tất cả thí sinh theo học chương trình tương đương khoảng 30% học phí trực tiếp phải nộp cho 3 khóa tuyển sinh đầu tiên (khóa tuyển sinh năm 2024, 2025 và 2026). Mức học phí dự kiến sau khi hỗ trợ cấp học bổng dự kiến là: 85 triệu đồng/năm.

- Đối với Chương trình Khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh dự kiến khoảng 65 triệu đồng/năm. Nhà trường hỗ trợ cấp học bổng cho tất cả thí sinh theo học chương trình tương đương khoảng 30% học phí trực tiếp phải nộp cho 3 khóa tuyển sinh đầu tiên (năm 2024, 2025 và 2026). Mức học phí dự kiến sau khi hỗ trợ cấp học bổng dự kiến là: 45 triệu đồng/ năm. Đặc biệt, chương trình có học bổng toàn phần cho 10% thí sinh có điểm đầu vào cao nhất. - Dự kiến học phí của các chương trình được điều chỉnh hàng năm không quá 10%/năm;

- Lộ trình tăng học phí trong các năm của một khóa học điều chỉnh không quá 10%

### 10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo các thông báo tuyển sinh của Trường.

### 11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào: Sau khi nhập học, Trường tổ chức một kỳ kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào để tiến hành xếp lớp theo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên và làm cơ sở để sinh viên đăng ký vào các chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế của trường.

- Đăng ký xét tuyển vào chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế: Đối với thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường theo phương thức xét tuyển 1, 4, 5 và 6 vào các chương trình tiêu chuẩn sẽ được đăng ký xét tuyển vào chương trình tiên tiến, chất lượng cao, các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế khi đáp ứng điều kiện về điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển của từng chương trình. Điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển và phương thức xét tuyển vào các chương trình này sẽ được quy định cụ thể trong thông báo xét tuyển chương trình tiên tiến, chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế năm 2024 của trường.

- Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế:

1. chương trình CTTT kinh tế đối ngoại có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

2. chương trình CTTT quản trị kinh doanh quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

3. chương trình CTTT tài chính - ngân hàng có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

4. chương trình CTTT i-hons kinh doanh quốc tế và phân tích dữ liệu kinh doanh có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

5. chương trình CLC kinh tế đối ngoại có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, có xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

6. chương trình CLC quản trị kinh doanh quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, có xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

7. chương trình CLC ngân hàng và tài chính quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, có xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

8. chương trình CLC kinh tế quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

9. chương trình CLC kinh doanh quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

10. chương trình ĐHNNQT - logistics và quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, có xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

11. chương trình ĐHNNQT - kế toán - kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

12. chương trình ĐHNNQT - kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến nhật bản có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

13. chương trình ĐHNNQT - quản trị khách sạn có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

14. chương trình ĐHNNQT - luật KDQT theo mô hình thực hành nghề nghiệp có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

15. chương trình ĐHNNQT - kinh doanh số có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

16. chương trình ĐHNNQT - marketing số có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

17. chương trình ĐHNNQT - truyền thông marketing tích hợp không xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, có xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

18. chương trình ĐHPTQT - kinh tế chính trị quốc tế có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

19. chương trình ĐHNNQT - khoa học máy tính và dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

20. chương trình CLC ngôn ngữ pháp có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

21. chương trình CLC ngôn ngữ trung có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

22. chương trình CLC ngôn ngữ nhật có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

23. chương trình CLC ngôn ngữ anh có xét tuyển tại trụ sở chính Hà Nội, không xét tuyển tại cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh

\* Về miễn, giảm học phí và học bổng:

- Trường thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với Cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tậpban hành theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ; thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Với mục tiêu thu hút nhân tài và đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục đại học với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nỗ lực vươn lên trong học tập, hàng năm trường trích khoảng 30 tỷ đồng từ nguồn thu học phí của sinh viên chính quy, các nguồn thu khác của trường để cấp học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ tài chính và các hoạt động của sinh viên theo Quyết định số 40/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2017 về quy định chính sách hỗ trợ sinh viên hệ chính quy. Cụ thể như sau:

+ Quỹ học bổng khuyến khích học tập bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập; Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên các chương trình chương trình tiên tiến, chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế; Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên thủ khoa đầu vào; Học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đạt kết quả học tập tốt; Học bổng của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước,....

+ Các hoạt động hỗ trợ sinh viên bao gồm: Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học; Hỗ trợ ưu tiên bố trí ký túc xá và miễn giảm lệ phí ký túc xá cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ tài chính cho sinh viên trong các trường hợp khó khăn đột xuất; Hỗ trợ thường niên cho các câu lạc bộ sinh viên; Hỗ trợ chi phí hành chính cho Đoàn thanh niên; Phụ cấp cho cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, chủ tịch câu lạc bộ sinh viên...; Hỗ trợ các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên; Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho sinh viên; Hỗ trợ công tác Hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng, tư vấn việc làm cho sinh viên; Hỗ trợ chuyên môn cho các câu lạc bộ và các Hỗ trợ khác.

+ Trường có quỹ cho vay học bổng FTU-MABUCHI với định mức cho vay khoảng 15 triệu đồng/năm, lãi suất 0%, thời gian cho vay kéo dài tối đa 8 năm, dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để trang trải chi phí sinh hoạt và học tập.

### 13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: khoảng 712 tỷ đồng (khoảng bảy trăm mười hai tỷ đồng).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm tương ứng học phí của năm liền trước năm tuyển sinh:

+ Đối với chương trình đại trà: 25 triệu đồng

+ Đối với chương trình CLC và ĐHNN&PTQT: 44 triệu đồng

+ Đối với chương trình tiên tiến: 65 triệu đồng

## III. Tuyển sinh vừa làm vừa học

Chi tiết tại Phụ lục 1 của Đề án.

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://khoadaotaotructuyen.ftu.edu.vn/

# PHỤ LỤC 1 TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

## I. Tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi là tốt nghiệp THPT).

- Người có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

tuyển sinh trên toàn quốc

### 1.3. Phương thức tuyển sinh xét tuyển

\* Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông. Tổ hợp các môn xét tuyển là tổ hợp các môn xét tuyển tương ứng của hệ đào tạo chính quy của Nhà trường. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó:

(a) Điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển năm học lớp 12 đạt từ 20.0 điểm trở lên.

(b) Điểm ưu tiên theo khu vực và điểm ưu tiên đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Ngoại thương..

### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

| **Stt** | **Mã ngành** | **Tên ngành** | **Chỉ tiêu**  **(dự kiến)** | **Số QĐ đào tạo VLVH** | **Tổ hợp**  **xét tuyển** | **Ngày ban hành QĐ** | **CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ** | **Năm bắt đầu đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | 7310101 | Ngành Kinh tế | 104 | Từ khi trường được thành lập năm 1960 | A00; A01; D01; D02; D03; D04; D05; D6; D07 | 06/01/1960 | Trường ĐH Ngoại thương tự chủ | 1980 |
| 2. | 7220201 | Ngành Ngôn ngữ Anh | 20 | 3016/QĐ-BGD&ĐT | D01 | 08/09/1998 | Trường ĐH Ngoại thương tự chủ | 2004 |
| 3. | 7340101 | Ngành QTKD | 36 | 478/QĐ/ BGD&ĐT-ĐH | A00; A01; D01; D07 | 29/01/1999 | Trường ĐH Ngoại thương tự chủ | 2004 |
| 4. | 7340301 | Ngành Kế toán | 28 | 1727/QĐ-ĐHNT-QLKH | A00; A01; D01; D07 | 01/09/2016 | Trường ĐH Ngoại thương tự chủ | 2018 |
| 5. | 7380101 | Ngành Luật | 12 | 2730/QĐ-BGD&ĐT | A00; A01; D01; D07 | 05/07/2011 | Trường ĐH Ngoại thương tự chủ | 2017 |

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển năm học lớp 12 đạt từ 20.0 điểm trở lên.

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

### 1.7. Tổ chức tuyển sinh

**Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo**

Thời gian xét tuyển dự kiến: Tháng 5/2024 và tháng 10/2024

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.

- Các đơn vị có hợp tác tuyển sinh VLVH với Đại học Ngoại thương (danh sách các đơn vị hợp tác xem trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiêp).

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông, tổ hợp các môn xét tuyển được ghi tại mục 1.4 trong đề án này.

### 1.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy định về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học

### 1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

### 1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tháng 5/2024 và tháng 10/2024

## II. Tuyển sinh liên thông đại học hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng trở lên

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận bằng tốt nghiệp đại học.

- Người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác.

- Người có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

tuyển sinh trên toàn quốc

### 2.3. Phương thức tuyển sinh xét tuyển

Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học mà thí sinh dùng để học liên thông kết hợp phỏng vấn đánh giá động cơ học tập. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = (Điểm KQHTTK x 0,7) + (Điểm ĐGNL x 0,3) + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó:

Điểm KQHTTK: Là điểm kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo đại học, chương trình đào tạo cao đẳng mà thí sinh dùng để học liên thông. Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là điểm KQHTTK đạt từ 6.0 (với thang điểm 10) và 2,2 (với thang điểm 4) trở lên.

Điểm ĐGNL: Là điểm phỏng vấn đánh giá động cơ học tập của thí sinh dự tuyển.

### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

### 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

số quyết định đào tạo liên thông đại học là 948/QĐ-ĐHNT-ĐTTT ngày 06/05/2021

1. ngành kinh tế, mã ngành là 7310101, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng là 52 chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học là 104 chỉ tiêu, năm bắt đầu đào tạo liên thông đại học là 1996

2. ngành ngôn ngữ anh, mã ngành là 7220201, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng là 10 chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học là 20 chỉ tiêu, năm bắt đầu đào tạo liên thông đại học là 1996

3. ngành quản trị kinh doanh, mã ngành là 7340101, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng là 18 chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học là 36 chỉ tiêu, năm bắt đầu đào tạo liên thông đại học là 2004

4. ngành kế toán, mã ngành là 7340301, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng là 14 chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại đọc là 28 chỉ tiêu, năm bắt đầu đào tạo liên thông đại học là 2018

5. ngành luật, mã ngành là 7380101, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng là 6 chỉ tiêu, chỉ tiêu tuyển sinh đối với đối tượng đã tốt nghiệp đại học là 12 chỉ tiêu, năm bắt đầu đào tạo liên thông đại học là 2016

- Kết quả học tập toàn khóa của chương trình mà thí sinh dùng để học liên thông đạt từ 6.0 (với thang điểm 10) và 2,2 (với thang điểm 4) trở lên.

### 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

### 2.7. Tổ chức tuyển sinh

**Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...**

Thời gian xét tuyển dự kiến: Tháng 5/2024 và tháng 10/2024

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.

- Các đơn vị, tổ chức được Trường Đại học Ngoại thương cho phép bán và nhận hồ sơ theo thông báo của Nhà trường (danh sách trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiệp).

### 2.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

### 2.9. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học

### 2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)